

Bảng dữ liệu kỹ thuật **Rev.2**



NIMONIC® C-263



Đặc điểm chính

Đặc điểm chế tạo tuyệt vời trong điều kiện ủ nhiệt

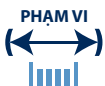
Có thể làm cứng do hóa già

Ứng dụng tĩnh nhiệt độ cao **

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

NIMONIC® C-263 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



*Tên thương mại của Special Metals Group of Companies

Sản xuất sản phẩm chất lượng, mang đến sự tin cậy | **alloywire.vn**

Bản Quyền © 2016 Alloy Wire International Ltd.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	W.Nr. 2.4650 UNS N07263	AMS 5872 AMS 5886 BS HR 10 BS HR 206	Đặc điểm chế tạo tuyệt vời trong điều kiện ủ nhiệt Có thể làm cứng do hóa già Ứng dụng tĩnh nhiệt độ cao **	Các bộ phận của tuabin khí Vòng bít
C	0.04	0.08				
Si	–	0.40				
Mn	–	0.60				
S	–	0.007				
Ag	–	0.0005				
Al	0.30	0.60				
B	–	0.005				
Bi	–	0.0001				
Co	19.0	21.0				
Cr	19.0	21.0				
Cu	–	0.20				
Fe	–	0.70				
Mo	5.60	6.10				
Pb	–	0.002				
Ti	1.90	2.40				
Ti+Al	2.40	2.80				
Ni	Bal					

Khối lượng riêng	8.36 g/cm ³	0.302 lb/in ³
Điểm nóng chảy	1325 °C	2415 °F
Hệ số giãn nở	10.6 µm/m• °C (20 – 100 °C)	5.7 x 10-6 in/in• °F (70 – 212 °F)
Mô đun đàn hồi	222.5 kN/mm ²	32270 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ	Làm cứng do hóa già	800	1475	8 giờ	Không khí
Nhiệt đàn hồi	Ủ nhiệt Làm cứng do hóa già	1040 – 1165 800	1900 – 2125 1475	Phù hợp với đường kính 8 giờ	Không khí hoặc nước Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ** và môi trường	
	N/mm ²	ksi	°C	°F
Ủ	800 – 1000	116 – 145	tối đa 800	tối đa 1500
Ủ nhiệt + hóa già	1000 – 1200	145 – 174	tối đa 800	tối đa 1500
Nhiệt đàn hồi	1200 – 1500	174 – 217	tối đa 800	tối đa 1500
Nhiệt đàn hồi + Ủ nhiệt + hóa già	1000 – 1200	145 – 174	tối đa 800	tối đa 1500

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

** Ứng dụng tĩnh = tĩnh/cố định/không động/cứng